

Số: 51 /CNVL

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài  
chính Quý III/2018

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 070.3822583

Fax: 070.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 0703 822583

Fax: 070.3829432

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý III/2018**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: [www.capnuocvl.com.vn](http://www.capnuocvl.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu;

**THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**ĐẶNG TẤN CHIẾN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN**  
**CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC**  
**NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2018**  
**(QUÝ III/2018)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG**  
**SỐ 02 ĐƯỜNG HƯNG ĐẠO VƯƠNG – PHƯỜNG 1**  
**TP VĨNH LONG – TỈNH VĨNH LONG**  
**Mã số thuế: 1500174831**

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01a-DN  
Mẫu số: B02a-DN  
Mẫu số: B03a-DN  
Mẫu số: B09a-DN

Vĩnh Long - 10/2018

# MỤC LỤC

	Trang
<b>1. Mục lục</b>	
<b>2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2018</b>	1 - 2
<b>3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2018</b>	3
<b>4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm Quý 3/2018</b>	4
<b>5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3/2018</b>	5 - 22

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG**

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 3/2018

**Mẫu số B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>153.123.623.584</b>	<b>145.770.666.915</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>12.617.911.360</b>	<b>5.986.618.410</b>
1. Tiền	111		12.617.911.360	5.986.618.410
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>113.699.000.000</b>	<b>112.734.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	113.699.000.000	112.734.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>14.180.405.571</b>	<b>14.323.491.035</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	12.365.151.884	9.477.563.787
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.154.481.000	1.417.218.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	575.112.193	4.343.048.754
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(914.339.506)	(914.339.506)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>12.042.712.311</b>	<b>12.324.904.319</b>
1. Hàng tồn kho	141		12.042.712.311	12.324.904.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>583.594.342</b>	<b>401.653.151</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	583.594.342	276.226.052
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	117.437.599
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	-	7.989.500
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>265.977.987.928</b>	<b>278.271.036.523</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>234.084.412.067</b>	<b>238.814.799.184</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	233.921.980.067	238.602.400.271
- Nguyên giá	222		487.953.966.539	475.457.075.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(254.031.986.472)	(236.854.675.499)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	162.432.000	212.398.913
- Nguyên giá	228		463.834.100	463.834.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(301.402.100)	(251.435.187)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.10</b>	<b>19.743.463.757</b>	<b>19.008.699.270</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.743.463.757	19.008.699.270
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.11</b>	<b>7.210.754.818</b>	<b>14.710.754.818</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	7.500.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.939.357.286</b>	<b>5.736.783.251</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.939.357.286	5.736.783.251
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>419.101.611.512</b>	<b>424.041.703.438</b>

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>103.712.509.370</b>	<b>125.813.432.226</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>29.476.883.420</b>	<b>52.415.323.276</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	2.789.211.934	4.527.594.412
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		226.965.340	107.639.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.873.592.783	2.614.290.217
4. Phải trả người lao động	314	5.14	7.808.685.742	11.146.696.695
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	6.610.292.824	756.150.837
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.014.316.758	18.364.808.426
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	-	5.307.480.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.032.695.567	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.17	6.121.122.472	9.590.662.918
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>74.235.625.950</b>	<b>73.398.108.950</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	17.024.868.814	17.524.118.814
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	50.421.316.636	50.421.316.636
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		22.965.972	22.965.972
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.19	6.766.474.528	5.429.707.528
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>315.389.102.142</b>	<b>298.228.271.212</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.20</b>	<b>314.820.464.173</b>	<b>297.659.633.243</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.194.113.090	8.194.113.090
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.626.351.083	465.520.153
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		465.520.153	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b		17.160.830.930	465.520.153
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>5.21</b>	<b>568.637.969</b>	<b>568.637.969</b>
1. Nguồn kinh phí	431		568.637.969	568.637.969
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (430 = 300+400)	<b>440</b>		<b>419.101.611.512</b>	<b>424.041.703.438</b>

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG**

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831


Kỳ báo cáo: Quý 3/2018

**Mẫu số B 02a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý III/2018 VND	Quý III/2017 VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	32.295.319.567	30.798.074.046	98.740.662.218	86.985.621.723
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.364.039	1.701.924	1.364.039
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	32.295.319.567	30.796.710.007	98.738.960.294	86.984.257.684
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	13.452.609.198	12.983.926.965	40.337.703.128	38.110.893.063
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		18.842.710.369	17.812.783.042	58.401.257.166	48.873.364.621
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	1.865.106.728	1.352.040.115	2.577.780.161	2.031.391.942
7. Chi phí tài chính	22	5.25	80.718.317	89.014.918	122.514.912	137.438.683
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		80.718.317	89.014.918	122.514.912	137.438.683
8. Chi phí bán hàng	25	5.26	9.030.955.257	8.954.292.110	27.075.540.763	26.319.597.781
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	4.270.593.845	4.083.366.710	14.265.866.287	11.068.128.638
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		7.325.549.678	6.038.149.419	19.515.115.365	13.379.591.461
11. Thu nhập khác	31	5.28	226.342.050	116.585.704	569.123.514	8.187.434.320
12. Chi phí khác	32	5.28	170.417.845	88.621.635	671.862.296	277.228.979
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		55.924.205	27.964.069	(102.738.782)	7.910.205.341
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.381.473.883	6.066.113.488	19.412.376.583	21.289.796.802
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	932.226.186	746.534.133	2.251.545.653	3.175.471.910
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		6.449.247.697	5.319.579.355	17.160.830.930	18.114.324.892
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		223,16	184,07	593,80	626,79
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		223,16	184,07	593,80	626,79

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Phát

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG**

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long  
 Mã số thuế: 1500174831  
 Kỳ báo cáo: Quý 3/2018

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MS	Đơn vị tính: VND.	
		Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	101.691.897.716	89.720.663.355
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(19.295.460.471)	(19.653.933.570)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(26.399.649.952)	(24.408.728.294)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(122.514.912)	(137.438.683)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.385.969.556)	(3.200.170.618)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.655.107.643	5.845.103.133
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(29.472.179.339)	(24.767.063.111)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>30.671.231.129</b>	<b>23.398.432.212</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.264.211.757)	(9.957.049.799)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(105.619.000.000)	(116.218.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	112.154.000.000	104.163.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.195.237.276	4.312.532.169
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.533.974.481)</b>	<b>(17.699.517.630)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.307.480.000)	(5.307.480.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.198.483.698)	(2.732.247.405)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(22.505.963.698)</b>	<b>(8.039.727.405)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>6.631.292.950</b>	<b>(2.340.812.823)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.986.618.410</b>	<b>11.162.222.442</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>12.617.911.360</b>	<b>8.821.409.619</b>

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 10 năm 2018



Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long  
Mã số thuế: 1500174831  
Kỳ báo cáo: Quý 3/2018

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất – Xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh cá dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Kỳ báo cáo này được lập bắt đầu từ ngày 01/07/2018 và kết thúc vào ngày 30/09/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### *Cơ sở lập Báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### *Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.



**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**  
**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

**Nguyên tắc kế toán:**

**Tài sản cố định hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Tài sản cố định vô hình:**

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

**Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

Tài sản cố định hết giá trị khấu hao sau khi đánh giá lại tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyên thành công ty cổ phần và thời gian trích khấu hao đối với các tài sản cố định này từ 3 đến 5 năm.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

**Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh được tính trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyên thành công ty cổ phần).

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

**Phải trả người bán:** gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

**Phải trả khác:** Các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính***

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả***

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh **trong** kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định Điều lệ của Công ty.

#### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác***

**Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Hợp đồng xây dựng***

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới

mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng. Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

***Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán***

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

***Chi phí đi vay:*** Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

***Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái:*** Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:*** là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:*** là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế. Ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa về môi trường thuế suất 10%.

***Các bên liên quan.***

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/09/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	4.890.948	51.953.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.613.020.412	5.934.664.610
Tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.617.911.360</b>	<b>5.986.618.410</b>

**5.2 Đầu tư tài chính**

	<b>30/09/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b>	<b>113.699.000.000</b>	<b>113.699.000.000</b>	<b>112.734.000.000</b>	<b>112.734.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Vĩnh Long	8.051.000.000	8.051.000.000	23.308.000.000	23.308.000.000
Ngân hàng TMCP Xây dựng chi nhánh Vĩnh Long	-	-	2.050.000.000	2.050.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Vĩnh Long	15.660.000.000	15.660.000.000	14.880.000.000	14.880.000.000
Ngân hàng phát triển TP HCM chi nhánh Vĩnh Long	2.000.000.000	2.000.000.000	3.270.000.000	3.270.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Vĩnh Long	31.000.000.000	31.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sacombank chi nhánh Vĩnh Long	-	-	1.436.000.000	1.436.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh Vĩnh Long	31.003.000.000	31.003.000.000	23.705.000.000	23.705.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	13.028.000.000	13.028.000.000	9.012.000.000	9.012.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông chi nhánh Cần Thơ	3.073.000.000	3.073.000.000	1.073.000.000	1.073.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	9.884.000.000	9.884.000.000	-	-
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Vĩnh Long	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>113.699.000.000</b>	<b>113.699.000.000</b>	<b>120.234.000.000</b>	<b>120.234.000.000</b>

Công ty ký hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Khi phân tích các chỉ tiêu tài chính, khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 3 tháng tại thời điểm báo cáo với số tiền là 35.773.000.000 đồng (Tại ngày 01/01/2018 là 46.436.000.000 đồng).

### 5.3 Phải thu của khách hàng

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>12.365.151.884</b>	<b>9.477.563.787</b>
Phải thu tiền nước	9.857.966.795	7.433.661.870
Phí bảo vệ môi trường	665.542.667	266.861.774
Phòng Công Thương Huyện Tam Bình	246.516.000	246.516.000
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	968.089.000	540.587.000
Ban quản lý dự án giao thông	301.660.300	779.036.700
Các đối tượng khác	325.377.122	210.900.443
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.365.151.884</b>	<b>9.477.563.787</b>

### 5.4 Phải thu khác

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>575.112.193</b>	-	<b>4.343.048.754</b>	-
Tạm ứng	134.125.000	-	180.000.000	-
Công ty Cổ phần nước và Môi trường Bình Tân	-	-	350.000.000	-
Công ty CP nước và môi trường Mang Thít	-	-	36.000.000	-
Công Ty CP Nước và Môi trường Cửu Long	-	-	288.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	95.394.600	-	3.038.851.715	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải thu của người lao động	100.222.723	-	88.955.550	-
Phải thu khác	245.369.870	-	361.241.489	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>575.112.193</b>	-	<b>4.343.048.754</b>	-

### 5.5 Nợ phải thu khó đòi

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền nước	54.200.596	16.103.722	54.200.596	16.103.722
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	9.118.000	-	9.118.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	30.686.000	-	30.686.000	-
Sở Văn Hóa Thông tin truyền thông Vĩnh Long	8.917.472	-	8.917.472	-
Ban quản lý DA đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn	28.525.500	-	28.525.500	-
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	589.565.100	150.624.240	589.565.100	150.624.240
Phòng công thương huyện Tam Bình	246.516.000	-	246.516.000	-
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	199.414.000	85.875.200	199.414.000	85.875.200
<b>Cộng</b>	<b>1.166.942.668</b>	<b>252.603.162</b>	<b>1.166.942.668</b>	<b>252.603.162</b>

Trong đó:

	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1-2 năm	Quá hạn từ 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Phải thu đối tượng tiền nước	7.825.980	10.706.461	17.574.351	18.093.804
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	-	-	-	9.118.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	-	-	-	30.686.000
Sở Văn Hóa TT nợ tiền bảo hành	-	-	-	8.917.472
Ban quản lý DA đầu tư xây dựng	-	-	-	28.525.500
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	-	-	502.080.800	87.484.300
Phòng công thương huyện Tam Bình	-	-	-	246.516.000
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	-	141.547.000	50.339.000	7.528.000
<b>Cộng</b>	<b>7.825.980</b>	<b>152.253.461</b>	<b>569.994.151</b>	<b>436.869.076</b>

### 5.6 Hàng tồn kho

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.362.402.898	-	10.782.981.859	-
Công cụ, dụng cụ	195.640.663	-	813.388.848	-
Chi phí sản xuất dở dang	296.972.142	-	557.481.574	-
Thành phẩm	187.696.608	-	171.052.038	-
<b>Cộng</b>	<b>12.042.712.311</b>	<b>-</b>	<b>12.324.904.319</b>	<b>-</b>

### 5.7 Chi phí trả trước

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>583.594.342</b>	<b>276.226.052</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	583.594.342	276.226.052
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.939.357.286</b>	<b>5.736.783.251</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	307.079.116	314.956.375
Giá trị lợi thế kinh doanh	4.304.786.406	4.725.906.810
Tài sản phân loại chờ phân bổ khi thực hiện cổ phần hóa	327.491.764	695.920.066
<b>Cộng</b>	<b>5.522.951.628</b>	<b>6.013.009.303</b>

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư 01/07/2018	98.425.219.102	79.038.273.284	308.287.340.351	1.056.285.652	486.807.118.389
Tăng trong kỳ	26.450.455	634.613.572	485.784.123	-	1.146.848.150
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	26.450.455	50.730.000	485.784.123	-	562.964.578
Tăng khác	-	583.883.572	-	-	583.883.572
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/09/2018</b>	<b>98.451.669.557</b>	<b>79.672.886.856</b>	<b>308.773.124.474</b>	<b>1.056.285.652</b>	<b>487.953.966.539</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư 01/07/2018	48.750.341.772	45.642.777.263	152.865.740.155	845.774.130	248.104.633.320
Tăng trong kỳ	906.869.199	1.491.006.988	3.515.184.770	14.292.195	5.927.353.152
Khấu hao	906.869.199	1.491.006.988	3.515.184.770	14.292.195	5.927.353.152
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/09/2018</b>	<b>49.657.210.971</b>	<b>47.133.784.251</b>	<b>156.380.924.925</b>	<b>860.066.325</b>	<b>254.031.986.472</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/07/2018	49.674.877.330	33.395.496.021	155.421.600.196	210.511.522	238.702.485.069
Tại ngày 30/09/2018	48.794.458.586	32.539.102.605	152.392.199.549	196.219.327	233.921.980.067

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thế chấp ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long tại thời điểm 30/09/2018: 102.914.957.228 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2018: 11.502.269.461 đồng (tại ngày 01/01/2018 là: 7.633.997.899 đồng).



### 5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/07/2018	463.834.100	463.834.100
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/09/2018	<u>463.834.100</u>	<u>463.834.100</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/07/2018	285.421.185	285.421.185
Tăng trong kỳ	15.980.915	15.980.915
Khấu hao	15.980.915	15.980.915
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/09/2018	<u>301.402.100</u>	<u>301.402.100</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/07/2018	<u>178.412.915</u>	<u>178.412.915</u>
Tại 30/09/2018	<u>162.432.000</u>	<u>162.432.000</u>

### 5.10 Tài sản dở dang

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Chi xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Xây dựng bể chứa nước sạch NMN Long Hồ	699.434.728	296.930.000
Lắp đặt hệ thống bơm chìm NMN Vũng Liêm phục vụ thi công hồ chứa nước thô	8.128.182	878.553.331
Công trình Hồ chứa nước thô Vũng Liêm	15.948.014.421	14.555.861.693
Quy hoạch cấp nước đô thị và khu cụm tuyến công nghiệp tỉnh Vĩnh Long	568.637.969	-
Giếng khoan thăm dò khai thác 60m <sup>3</sup> /h chi nhánh cấp nước Trà Ôn	665.893.637	-
Xây dựng mới hàng rào chi nhánh cấp nước Vũng Liêm	364.571.818	-
Di dời tuyến ống cấp nước D63-D200 đường quốc lộ 53	222.427.591	-
Tuyến ống cấp nước khu vực huyện Long Hồ - Tỉnh Vĩnh Long (Đợt 1/2018-5 tuyến)	150.164.794	-
Các công trình khác	1.116.190.617	3.277.354.246
<b>Cộng</b>	<u>19.743.463.757</u>	<u>19.008.699.270</u>

**5.11 Đầu tư tài chính dài hạn**

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/09/2018 VND				01/01/2018 VND			
	Vốn năm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>				<b>6.910.754.818</b>	<b>6.910.754.818</b>	-		<b>6.910.754.818</b>	<b>6.910.754.818</b>	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long(*)	20%	20%	180.000	1.910.754.818	1.910.754.818	-	180.000	1.910.754.818	1.910.754.818	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>			<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>	
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15%	15%	30.000	300.000.000	300.000.000	-	30.000	300.000.000	300.000.000	-
<b>Cộng</b>				<b>7.210.754.818</b>	<b>7.210.754.818</b>	-		<b>7.210.754.818</b>	<b>7.210.754.818</b>	-

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long và Bình Tân được ghi nhận theo kết quả xác định lại giá trị khoản đầu tư dài hạn quy định tại khoản a, điều 10, thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014.

### 5.12 Phải trả người bán

	30/09/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.789.211.934</b>	<b>2.789.211.934</b>	<b>4.527.594.412</b>	<b>4.527.594.412</b>
Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	649.708.400	649.708.400	46.286.900	46.286.900
Công ty TNHH Sáu Phát	148.155.000	148.155.000	1.540.237.000	1.540.237.000
Công ty CP nước và Môi trường Cửu Long	595.144.410	595.144.410	628.652.430	628.652.430
Công ty Cổ phần Sài Gòn công nghệ Nước	91.000.000	91.000.000	519.600.000	519.600.000
Công ty TNHH Bảo Hà Mê Kông	76.850.784	76.850.784	338.875.000	338.875.000
Công ty TNHH Nam Thắng	411.297.000	411.297.000	-	-
Các đối tượng khác	817.056.340	817.056.340	1.453.943.082	1.453.943.082
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.789.211.934</b>	<b>2.789.211.934</b>	<b>4.527.594.412</b>	<b>4.527.594.412</b>

### 5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/07/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2018
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
<b>a) Phải nộp</b>	<b>1.772.971.763</b>	<b>3.613.682.345</b>	<b>3.513.061.325</b>	<b>1.873.592.783</b>
Thuế GTGT	448.232.676	663.117.555	917.323.262	194.026.969
Thuế thu nhập doanh nghiệp	538.230.311	932.226.186	538.230.311	932.226.186
Thuế thu nhập cá nhân	151.927.935	129.876.411	151.927.935	129.876.411
Thuế tài nguyên	29.466.980	88.870.660	89.424.100	28.913.540
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường	605.113.861	1.799.591.533	1.816.155.717	588.549.677
<b>b) Phải thu</b>	-	-	-	-
<b>Số thuế còn lại</b>	<b>1.772.971.763</b>	<b>3.613.682.345</b>	<b>3.513.061.325</b>	<b>1.873.592.783</b>

### 5.14 Phải trả người lao động

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Viên chức quản lý chuyên trách	626.200.000	1.255.085.050
Người lao động	7.027.886.742	9.730.545.645
Tiền ăn giữa ca	154.599.000	161.066.000
<b>Cộng</b>	<b>7.808.685.742</b>	<b>11.146.696.695</b>

### 5.15 Chi phí phải trả

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>6.610.292.824</b>	<b>756.150.837</b>
Công Ty Điện Lực Vĩnh Long	138.587.500	206.725.910
Phí cấp quyền khai thác nước mặt	-	97.427.066
Phí kiểm toán báo cáo tài chính	-	65.000.000
Chi phí lắp đặt mới đồng hồ nước	4.914.597.346	-
Chi phí thay thế kiểm định đồng hồ nước	1.234.151.257	-
Các khoản khác	322.956.721	386.997.861
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.610.292.824</b>	<b>756.150.837</b>

### 5.16 Phải trả khác

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.014.316.758</b>	<b>1.014.316.758</b>	<b>18.364.808.426</b>	<b>18.364.808.426</b>
Kinh phí công đoàn	-	-	19.767.900	19.767.900
Thuế thu nhập cá nhân	349.857.520	349.857.520	248.294.124	248.294.124
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	627.140.760	627.140.760	557.597.369	557.597.369
Cổ tức phải trả các cổ đông	7.030.000	7.030.000	17.489.164.500	17.489.164.500
Các khoản khác	30.288.478	30.288.478	49.984.533	49.984.533
<b>b) Dài hạn</b>	<b>17.024.868.814</b>	<b>17.024.868.814</b>	<b>17.524.118.814</b>	<b>17.524.118.814</b>
Phòng Tài Chính TP Vĩnh Long	1.487.783.000	1.487.783.000	1.487.783.000	1.487.783.000
Phòng Tài Chính - Kế Hoạch huyện Trà Ôn	998.500.000	998.500.000	1.497.750.000	1.497.750.000
Nhận tiền giải phóng mặt bằng thi công hồ chứa nước thô Vũng Liêm	14.538.585.814	14.538.585.814	14.538.585.814	14.538.585.814
<b>Cộng</b>	<b>18.039.185.572</b>	<b>18.039.185.572</b>	<b>35.888.927.240</b>	<b>35.888.927.240</b>

### 5.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.077.337.434	5.145.622.081
Quỹ thưởng người quản lý	-	333.450.000
Quỹ phúc lợi	3.028.354.090	4.096.159.889
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	15.430.948	15.430.948
<b>Cộng</b>	<b>6.121.122.472</b>	<b>9.590.662.918</b>

### 5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	01/07/2018		Trong kỳ		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.653.740.000	2.653.740.000	-	2.653.740.000	-	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	2.653.740.000	2.653.740.000	-	2.653.740.000	-	-
b) Vay dài hạn	50.421.316.636	50.421.316.636	-	-	50.421.316.636	50.421.316.636
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	50.421.316.636	50.421.316.636	-	-	50.421.316.636	50.421.316.636
<b>Cộng</b>	<b>53.075.056.636</b>	<b>53.075.056.636</b>	<b>-</b>	<b>2.653.740.000</b>	<b>50.421.316.636</b>	<b>50.421.316.636</b>

Công ty vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Vĩnh Long theo một số hợp đồng sau; Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012.

Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012.

### 5.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	6.766.474.528	5.429.707.528
<b>Cộng</b>	<b>6.766.474.528</b>	<b>5.429.707.528</b>

### 5.20 Biến động nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/07/2018	289.000.000.000	8.194.113.090	11.177.103.386	297.659.633.243
Tăng trong kỳ	-	-	6.449.247.697	6.449.247.697
Lợi nhuận sau thuế	-	-	6.449.247.697	6.449.247.697
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2018	289.000.000.000	8.194.113.090	17.626.351.083	314.820.464.173

#### ■ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	01/07/2018			30/09/2018
	Số CP	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Giá trị VND
Vốn góp của nhà nước	21.399.500	74,05%	213.995.000.000	213.995.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	7.500.500	25,95%	75.005.000.000	75.005.000.000
<b>Tổng</b>	<b>28.900.000</b>	<b>100%</b>	<b>289.000.000.000</b>	<b>289.000.000.000</b>

## 5.21 Nguồn kinh phí sự nghiệp

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	568.637.969	568.637.969
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	-	-
	<b>568.637.969</b>	<b>568.637.969</b>

### ■ Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Công nợ phải thu</b>		
Nợ tiền nước khó đòi đã xử lý	30.687.790	30.866.590
Nợ chi phí đầu nối đồng hồ nước cho khách hàng trả chậm khó đòi đã xử lý	42.018.846	42.018.846
Nợ khác khó đòi đã xử lý	44.996.701	44.996.701
	<b>117.703.337</b>	<b>117.882.137</b>

## 5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2018 VND	Quý III/2017 VND
<b>a) Doanh thu</b>	<b>32.295.319.567</b>	<b>30.798.074.046</b>
Doanh thu cung cấp nước sạch	29.836.176.760	28.926.951.810
Doanh thu xây lắp	1.122.102.309	561.831.631
Doanh thu kinh doanh vật tư	184.420.502	43.786.523
Doanh thu nước đóng chai	1.152.619.996	1.265.504.082
<b>b) Giảm trừ doanh thu</b>	-	<b>1.364.039</b>
Doanh thu xây lắp	-	1.364.039
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b>32.295.319.567</b>	<b>30.796.710.007</b>

## 5.23 Giá vốn hàng bán

	Quý III/2018 VND	Quý III/2017 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	11.275.455.543	11.437.625.575
Giá vốn xây lắp	987.242.394	497.072.030
Giá vốn kinh doanh vật tư	168.623.802	39.817.350
Giá vốn nước đóng chai	1.021.287.459	1.009.412.010
<b>Cộng</b>	<b>13.452.609.198</b>	<b>12.983.926.965</b>

## 5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2018 VND	Quý III/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.841.106.728	1.298.040.115
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.000.000	54.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.865.106.728</b>	<b>1.352.040.115</b>

**5.25 Chi phí tài chính**

	<b>Quý III/2018</b>	<b>Quý III/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	80.718.317	89.014.918
<b>Cộng</b>	<b>80.718.317</b>	<b>89.014.918</b>

**5.26 Chi phí bán hàng**

	<b>Quý III/2018</b>	<b>Quý III/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	809.145.945	789.973.923
Chi phí lắp đặt mới đồng hồ nước	2.379.048.904	1.932.044.955
Chi phí đồng hồ nước thay thế kiểm định	1.091.209.141	1.422.541.816
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.368.793.832	3.220.090.685
Các khoản khác	1.382.757.435	1.589.640.731
<b>Cộng</b>	<b>9.030.955.257</b>	<b>8.954.292.110</b>

**5.27 Chi phí quản lý**

	<b>Quý III/2018</b>	<b>Quý III/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.893.225.633	2.691.736.239
Chi phí khấu hao TSCĐ	177.672.984	126.383.032
Các khoản khác	1.199.695.228	1.265.247.439
<b>Cộng</b>	<b>4.270.593.845</b>	<b>4.083.366.710</b>

**5.28 Thu nhập khác**

	<b>Quý III/2018</b>	<b>Quý III/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>Thu nhập khác</i></b>		
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	199.954.615	104.260.747
Thu hỗ trợ bồi thường	18.000.000	2.000.000
Thu nợ khó đòi đã xử lý	47.600	154.700
Các khoản khác	8.339.835	10.170.257
<b>Cộng</b>	<b>226.342.050</b>	<b>116.585.704</b>
<b><i>Chi phí khác</i></b>		
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	169.961.423	88.621.635
Các khoản khác	456.422	-
<b>Cộng</b>	<b>170.417.845</b>	<b>88.621.635</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>55.924.205</b>	<b>27.964.069</b>

## 5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III/2018 VND	Quý III/2017 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>7.381.473.883</b>	<b>6.066.113.488</b>
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	-	-
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	24.000.000	54.000.000
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>7.357.473.883</b>	<b>6.012.113.488</b>
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	-	-
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>7.357.473.883</b>	<b>6.012.113.488</b>
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động xã hội hóa</i>	5.392.685.908	4.558.885.645
<i>Thu nhập tính thuế còn lại</i>	1.964.787.975	1.453.227.843
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>		
<i>Thuế suất từ hoạt động xã hội hóa</i>	10%	10%
<i>Thuế suất hoạt động bình thường</i>	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>932.226.186</b>	<b>746.534.133</b>
<i>Điều chỉnh thuế TNDN truy thu các năm trước</i>	-	-
<b>Thuế TNDN hiện hành</b>	<b>932.226.186</b>	<b>746.534.133</b>

## 5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III/2018 VND	Quý III/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	11.099.816.546	11.070.362.142
Chi phí nhân công	7.780.343.879	7.606.577.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.943.334.067	5.674.562.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	408.761.790	291.713.415
Chi phí khác	1.521.902.018	1.378.370.343
<b>Cộng</b>	<b>26.754.158.300</b>	<b>26.021.585.785</b>

## VI. THÔNG TIN KHÁC

### 6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	QUÝ III/2018 VND	QUÝ III/2017 VND
<b>Giao dịch mua:</b>				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	1.700.258.700	1.723.898.820
<b>Cộng</b>			<b>1.700.258.700</b>	<b>1.723.898.820</b>
<b>Giao dịch bán:</b>				
<b>Cộng</b>			-	-



**6.2 Số phải thu và phải thu khác các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>30/09/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Phải thu khác	Cổ tức được chia	-	288.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường Mang Thít	Phải thu khác	Cổ tức được chia	-	36.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân	Phải thu khác	Cổ tức được chia	-	350.000.000
<b>Cộng</b>			<b>-</b>	<b>674.000.000</b>

**6.3 Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>30/09/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
<b>Giao dịch mua:</b>				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Phải trả người bán	Tiền nước	595.144.410	628.652.430
<b>Cộng</b>			<b>595.144.410</b>	<b>628.652.430</b>

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 10 năm 2018  
**Tổng Giám đốc**

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**





**Lê Văn Thắng**

**Bùi Thiện Ngọc Minh**

**Nguyễn Tấn Phát**